

Bản án số: **200/2017/HSPT**

Ngày: 12/9/2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Thế Cẩm**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Quốc Thiện**

Ông **Đinh Văn Long**

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà **Trần Thị Mỹ Trinh** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Bà **Đào Thị Việt Hà**, Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 12 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số **155/2017/HSPT** ngày 03 tháng 8 năm 2017 đối với bị cáo **Trần Thị N.** Do có kháng cáo của bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số **14/2017/HSST** ngày 21 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Quảng Nam.

- Bị cáo có kháng cáo: **Trần Thị N**; sinh năm 1977; Sinh và trú quán: thôn 4, xã Q, huyện H, tỉnh Quảng Nam; nghề nghiệp: Nông; trình độ văn hóa: lớp 5/12; con ông **Trần C**, sinh năm 1934 và bà **Tạ Thị S**, sinh năm 1937; chồng là **Võ Văn N**, sinh năm 1967, có 03 con, (con lớn nhất sinh năm 1996, con nhỏ nhất, sinh năm 2007); tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 13/12/2016, chuyển sang biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” từ ngày 13/01/2017; có mặt tại phiên tòa.

- Nguyên đơn dân sự: Ủy ban nhân dân xã **Q, huyện H, tỉnh Quảng Nam**

- Do bà **Bùi Thị Bích H**, Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) xã Q đại diện theo pháp luật và ủy quyền cho ông **Nguyễn Hữu H**, chức vụ: Công chức Lâm nghiệp UBND xã Q, tham gia tố tụng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện H và bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Quảng Nam thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đề có đất trồng cây keo, vào cuối tháng 5/2016, **Trần Thị N** chạy xe mô tô biển kiểm soát 92N8 -1317 đến tại xã P thuê **Hồ Thị C**, **Hồ Thị L**, **Hồ Văn B**, **Hồ Thị U**, **Hồ Thị D**, **Hồ Văn X**, **Hồ Thị S**, **Đỗ Trọng T** và **Hồ Thị B** cùng trú tại thôn 3, xã P để phát rừng tại khu vực D, thuộc khoảnh 5, tiểu khu 511, thôn 4, xã Q. Những người này dùng rựa chặt cây bụi, dây leo, cây gỗ nhỏ (gọi là phát luống) được 5 ngày rưỡi.

Sau khi phát luổng xong, Trần Thị N thuê Đỗ Trọng T, Hồ Văn Đ và nhờ em ruột Trần Văn S, trú tại thôn 4, xã Q đi cưa cây gỗ lớn. Tiếp đến Trần Thị N sử dụng điện thoại có số thuê bao 0165.7829.603 gọi vào số 0166.5815.730 cho Hồ Văn X, trú tại thôn 2, xã P thuê X đi cưa cây. Trần Thị N cùng chồng Võ Văn N đưa 02 máy cưa lốc màu đỏ cam để cưa hạ cây gỗ. Sau khi cưa được khoảng 02 ngày, ông N mang theo 01 canh xăng đưa cho T, X và Đ để tiếp tục cưa cây. Sau 03 ngày thì cưa hạ trắng cây hoàn toàn khu vực rừng trên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2016, Hạt Kiểm lâm huyện H tổ chức kiểm tra địa bàn phát hiện tại khu vực D, thuộc khoảnh 5, tiểu khu 511, thôn 4, xã Q, huyện H rừng tự nhiên bị chặt phá.

Trên cơ sở kiểm tra, đo đếm tại hiện trường, các cơ quan chức năng xác định diện tích rừng Trần Thị N thuê người khác chặt phá với diện tích 74.991m² gồm có: 495 cây thân gỗ từ nhóm I đến nhóm VIII, tính toán khối lượng gỗ thương phẩm là 225,173m³, có trữ lượng cây đứng bình quân là 37,111m³/ha.

Tại Công văn 67/CCKL-SD&PTR ngày 12/7/2016 của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Quảng Nam xác định vị trí khoảnh 5, tiểu khu 511, khu vực D, thuộc thôn 4, xã Q, huyện H, tỉnh Quảng Nam là rừng tự nhiên, có trạng thái phục hồi, chức năng phòng hộ.

Ngày 11/10/2016, Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự huyện H kết luận: Tổng giá trị thiệt hại về rừng trên diện tích **74.991m²** mà Trần Thị N đã thuê người chặt phá, cưa cây có giá trị: **1.363.135.500** đồng. Trong đó: giá trị tài sản (gỗ thương phẩm) bị thiệt hại là **272.627.100** đồng; giá trị thiệt hại về môi trường là **1.090.508. 400** đồng.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số **14/2017/HSST** ngày 21/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện H đã quyết định: Tuyên bố bị cáo Trần Thị N phạm tội: “*Hủy hoại rừng*”.

- Áp dụng: điểm b khoản 3 Điều 189; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Xử phạt: Bị cáo **Trần Thị N 40** tháng tù, nhưng được khấu trừ 31 ngày tạm giam (*từ ngày 13/12/2016 đến ngày 13/01/2017*), thời gian còn lại bị cáo phải chấp hành hình phạt là 38 tháng 29 ngày tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

- Áp dụng khoản 1, Điều 42 Bộ luật Hình sự; Điều 86 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng; Điều 200, Điều 604, Điều 624 Bộ luật Dân sự buộc bị cáo phải bồi thường cho Ủy ban nhân dân xã Q, huyện H, tỉnh Quảng Nam số tiền **1.360.135.500 đ** (*Một tỷ, ba trăm sáu mươi triệu, một trăm ba mươi lăm nghìn, năm trăm đồng*) để nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- Áp dụng Điều 99 BLTTHS; Điều 23 Nghị quyết 326/2016 UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đ và án phí DS- ST là 52.804.000 đ. Tổng cộng số

tiền án phí bị cáo Năm phải chịu là **53.004.000 đ** (*Năm mươi ba triệu, bốn nghìn đồng*).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về phần xử lý vật chứng và quyền kháng cáo.

Ngày 30/6/2017, bị cáo Trần Thị N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam có quan điểm về giải quyết vụ án: Hành vi thuê người tổ chức chặt phá rừng, gây thiệt hại **1.363.135.500** đồng, nên bị Tòa án cấp sơ thẩm kết án và xử phạt 40 tháng tù về tội “Hủy hoại rừng” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 189 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm, không phát sinh thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm về hình phạt.

Bị cáo không tranh luận, xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo;

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Về thủ tục tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và trong hạn luật định theo đúng quy định tại các Điều 231, 233, 234 của Bộ luật tố tụng Hình sự nên kháng cáo của bị cáo là hợp pháp.

Về nội dung vụ án: Tại cơ quan điều tra và tại các phiên tòa sơ, phúc thẩm bị cáo Trần Thị N khai nhận: Để có đất trồng cây Keo phát triển kinh tế gia đình, vào cuối tháng 5/2016, bị cáo đã thuê Đỗ Trọng T, Hồ Thị B, Hồ Văn B, Hồ Thị U, Hồ Thị L, Hồ Thị C, Hồ Thị D, Hồ Văn X, Hồ Thị S dùng rựa chặt phá cây bụi, dây leo và cây gỗ nhỏ (*phát luống*) và thuê Đỗ Trọng T, Hồ Văn X, Hồ Văn Đ và nhờ em ruột Trần Văn S dùng máy cưa lóc cưa hạ toàn bộ cây thân gỗ tại khu vực D, thuộc khoảnh 5, tiểu khu 511, thôn 4, xã Q, huyện H, tỉnh Quảng Nam.

Trên cơ sở kiểm tra, đo đếm tại hiện trường, các cơ quan chức năng xác định diện tích rừng mà bị cáo Trần Thị N chặt phá là 74.991 m² thuộc đất rừng tự nhiên, có trạng thái phục hồi, chức năng phòng hộ và 495 cây thân gỗ từ nhóm I đến nhóm VIII, tính toán khối lượng gỗ thương phẩm thiệt hại là 225,173m³, có trữ lượng cây đứng bình quân là 37,111m³/ha. Tổng giá trị thiệt hại về rừng trên diện tích 74.991 m² mà bị cáo Trần Thị N đã tổ chức chặt phá có giá trị: 1.363.135.500 đồng. Trong đó: giá trị tài sản (*gỗ thương phẩm*) bị thiệt hại là 272.627.100 đồng; giá trị thiệt hại về môi trường là 1.090.508. 400 đồng.

Xét lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với biên bản khám nghiệm hiện trường, kết luận định giá tài sản và các tài liệu, chứng cứ được cơ quan điều tra chứng minh có tại hồ sơ vụ án; Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Hành vi thuê người chặt phá rừng có chức năng phòng hộ, với diện tích **74.991 m²** và gây thiệt hại về rừng theo định giá là **1.363.135.500** đồng nên bản án hình sự sơ thẩm

số **14/2017/HSST** ngày 21/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Quảng Nam đã kết án bị cáo Trần Thị N về tội “*Hủy hoại rừng*” theo điểm b khoản 3 Điều 189 của Bộ luật Hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng pháp luật.

Xét kháng cáo của bị cáo thì thấy:

Về trách nhiệm hình sự: Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá đúng tính chất của vụ án, mức độ và hậu quả do hành vi phạm tội gây ra; áp dụng đúng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; áp dụng thêm Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 1999 và nhân thân để làm căn cứ xử phạt bị cáo Trần Thị N 40 tháng tù là mức án thấp dưới khung hình phạt quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm phát sinh tình tiết mới là bị cáo tiếp tục khắc phục hậu quả thiệt hại số tiền 3.000.000 đồng; chính quyền địa phương xã nơi cư trú xác nhận, đề nghị “*Tòa án xem xét, khoan hồng, giảm án phạt đối với bị cáo, giao về cho địa phương quản lý giáo dục*”; do không biết, không hiểu về việc bảo vệ rừng phòng hộ và nhất thời phạm tội. Đồng thời, xét bị cáo xuất thân từ nông dân thuần túy, là phụ nữ, nhân thân từ trước đến khi phạm tội tốt, có nơi cư trú cụ thể và rõ ràng, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, sống ở vùng miền núi khó khăn, động cơ và mục đích phạm tội là để có đất trồng cây Keo lá tràm nên có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị cáo; sửa bản án sơ thẩm để giảm cho bị cáo một phần hình phạt và áp dụng thêm Điều 60 của Bộ luật hình sự cho bị cáo được hưởng án treo, thể hiện sự khoan hồng của Nhà nước đối với người phạm tội.

Về trách nhiệm dân sự: Xét hành vi chặt phá, hủy hoại diện tích **74.991 m²** rừng tự nhiên có chức năng phòng hộ của bị cáo là thuộc sở hữu của Nhà nước nên buộc bị cáo phải bồi thường thiệt hại về tài sản cho cơ quan được giao quản lý rừng là đúng pháp luật. Theo kết luận định giá tài sản thì tổng giá trị thiệt hại về rừng là **1.363.135.500** đồng, bị cáo đã bồi thường được **3.000.000** đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo bồi thường cho Ủy ban nhân dân xã Q để nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền còn lại là **1.360.135.500** đồng. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo bồi thường số tiền **3.000.000** đồng nên số tiền còn lại buộc bị cáo tiếp tục bồi thường là **1.357.135.500** đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 624 Bộ luật Dân sự năm 2005 là không đúng, vì điều luật này quy định về bồi thường thiệt hại do làm ô nhiễm môi trường nên Tòa án cấp phúc thẩm loại bỏ, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 248; điểm c, đ khoản 1 Điều 249 của Bộ luật tố tụng Hình sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Thị N, sửa bản án sơ thẩm về hình phạt.

- Áp dụng: điểm b khoản 3 Điều 189; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 và Điều 60 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Xử phạt: Bị cáo **Trần Thị N 03** (Ba) năm tù, về tội “*Hủy hoại rừng*”; nhưng cho hưởng án treo; thời gian thử thách là **05** (Năm) năm, tính từ ngày tuyên án phúc thẩm 12/9/2017.

Giao bị cáo **Trần Thị N** về Ủy ban nhân dân xã Q, huyện H, tỉnh Quảng Nam để có trách nhiệm giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp, người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

- Áp dụng Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999; Điều 86 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng; Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015 buộc bị cáo Trần Thị N có nghĩa vụ tiếp tục bồi thường thiệt hại về tài sản cho Ủy ban nhân dân xã Q, huyện H, tỉnh Quảng Nam số tiền **1.360.135.500** đồng để nộp vào ngân sách Nhà nước, nhưng được trừ vào số tiền **3.000.000** đồng bị cáo đã nộp khắc phục tại Ủy ban nhân dân xã Q theo phiếu thu ngày 24/8/2017; bị cáo còn tiếp tục bồi thường số tiền **1.357.135.500 đ** (*Một tỷ, ba trăm năm mươi bảy triệu, một trăm ba mươi lăm nghìn, năm trăm đồng*).

Bị cáo Trần Thị N không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 12/9/2017.

Nơi nhận:

- Các cơ quan tiến hành TT;
- Người tham gia TT;
- Phòng PV 27 CA Q.Nam;
- P.HSNV Sở tư pháp Q Nam;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa hình sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(*Đã ký và đóng dấu*)

Trần Thế Cẩm